UBND TỈNH LÂM ĐỒNG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 10 /SYT-TCHC V/v rà soát mức thu phí theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính	*Lâm Đồng, ngày 07 tháng 7 năm 2025*

KHẨN

Kính gửi:
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
- UBND cấp xã tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Để kịp thời thực hiện việc thu phí theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025; Sở Y tế Lâm Đồng đề nghị Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng phối hợp cập nhật mức phí trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo danh sách.

(Đính kèm danh sách thủ tục hành chính áp dụng mức thu).

Thời gian áp dụng mức thu phí kể **từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026**, trong đó:

- Mức thu phí trong lĩnh vực an toàn thực phẩm là 50% mức thu phí của Thông tư 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính.

- Mức thu phí trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh; lĩnh vực trang thiết bị và công trình y tế, lĩnh vực y tế dự phòng, y dược cổ truyền là 50% mức thu phí của Thông tư 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính.

Kể từ ngày 01/01/2027 áp dụng mức thu phí trong lĩnh vực an toàn thực phẩm; lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh; lĩnh vực trang thiết bị và công trình y tế; lĩnh vực y tế dự phòng; lĩnh vực y dược cổ truyền theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- P.NVY SYT;
- Đ/c Vy P.TCHC;
- WEB SYT;
- Lưu: VT, TCHC,ĐTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH LÂM ĐỒNG

Trịnh Văn Quyết

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM CÓ MỨC PHÍ THỰC HIỆN MỨC THU THEO THÔNG TƯ 67/2021/TT-BTC NGÀY 05/8/2021 VÀ THÔNG TƯ 64/2025/TT-BTC NGÀY 30/6/2024 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Công văn số: /SYT-TCHC, ngày tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế)

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng sau ngày 31/12/2026	Ghi chú
I	**LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG**					
1	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.500.000 đồng	750.000 đồng	1.500.000	
2	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.500.000 đồng	750.000 đồng	1.500.000	
3	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.100.000 đồng	550.000 đồng	1.100.000	
4	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 500.000 đồng/lần/cơ sở -Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 250.000 đồng/lần/cơ sở - Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản	- Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 500.000 đồng/lần/cơ sở	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng sau ngày 31/12/2026	Ghi chú
			xuất vừa kinh doanh) được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng/lần/cơ sở Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở Lệ phí: không có	xuất vừa kinh doanh) được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 1.250.000 đồng/lần/cơ sở Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 350.000 đồng/lần/cơ sở Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 500.000 đồng/lần/cơ sở Lệ phí: không có	- Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng/lần/cơ sở Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở Lệ phí: không có	
5	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	1.000.000đ/lần/Giấy chứng nhận	500.000đ/ lần/Giấy chứng nhận	1.000.000đ/ lần/Giấy chứng nhận	
6	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	28.500.000đ/lần/đơn vị	14.250.000đ/lần/đơn vị	28.500.000đ/lần/đơn vị	
7	1.013854	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà	20.500.000đ/lần/đơn vị	10.250.000đ/lần/đơn vị	20.500.000đ/lần/đơn vị	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng sau ngày 31/12/2026	Ghi chú
		nước				
8	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	28.500.000đ/lần/đơn vị	14.250.000đ/lần/đơn vị	28.500.000đ/lần/đơn vị	
9	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	28.500.000đ/lần/đơn vị	14.250.000đ/lần/đơn vị	28.500.000đ/lần/đơn vị	
10	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	1.000.000đ/lần/Giấy chứng nhận	500.000đ/ lần/Giấy chứng nhận	1.000.000đ/ lần/Giấy chứng nhận	

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC Y TẾ CÓ MỨC PHÍ THỰC HIỆN MỨC THU THEO THÔNG TƯ 59/2023/TT-BTC NGÀY 30/8/2023 VÀ THÔNG TƯ 64/2025/TT-BTC NGÀY 30/6/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Công văn số: /SYT-VP, ngày tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
I	**LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**					
1	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	430.000	215.000	430.000	
2	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	- 150.000 đồng Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp 2: Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt	- 75.000 đồng Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp 2: Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam;	- 150.000 đồng Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp 2: Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
			Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp 16: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp 17: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người	số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp 16: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp 17: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01	Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp 16: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp 17: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
			hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng - 430.000 đồng: các trường hợp còn lại	tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng - 215.000 đồng: các trường hợp còn lại	hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng - 430.000 đồng: các trường hợp còn lại	
3	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	- 1.500.000 đồng/ lần (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)	- 750.000 đồng/ lần (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)	- 1.500.000 đồng/ lần (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)	
4	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp) - 10.500.000 đồng/ lần đối với bệnh viện; - 5.700.000 đồng/ lần đối với phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh chữa bệnh Y học gia đình; - 3.100.000 đồng/ lần đối với Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế; - 4.300.000 đồng/ lần đối với	(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp) - 5.250.000 đồng/ lần đối với bệnh viện; - 2.850.000 đồng/ lần đối với phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh chữa bệnh Y học gia đình; - 1.550.000 đồng/ lần đối với Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế; - 2.150.000 đồng/ lần đối với	(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp) - 10.500.000 đồng/ lần đối với bệnh viện; - 5.700.000 đồng/ lần đối với phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh chữa bệnh Y học gia đình; - 3.100.000 đồng/ lần đối với Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế; - 4.300.000 đồng/ lần đối với	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
			Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng, Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác.	Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng.	Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng.	
5	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	430.000	215.000	430.000	
6	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	- 150.000 đồng: Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2): Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt	- 75.000 đồng: Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2): Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam;	- 150.000 đồng: Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2): Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
			Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15): người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16): Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17): Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người	số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15): người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16): Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17): Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01	Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15): người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16): Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17): Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
			hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng. - 430.000 đồng: Các trường hợp còn lại.	tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng. - 215.000 đồng: Các trường hợp còn lại.	hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng. - 430.000 đồng: Các trường hợp còn lại.	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
7	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	430.000 đồng/hồ sơ	430.000 đồng/hồ sơ	430.000 đồng/hồ sơ	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
8	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	(*không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*): I. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt	(*không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*): I. Trường hợp 1: 750.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt	(*không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*): I. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng/hồ sơ II. Trường hợp 2: a) Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. b) Thay đổi phạm vi hoạt	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
			động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. c) Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.	động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 1.550.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ. c) Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.	động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ. c) Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.	
9	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	- 150.000 đồng đối với trường hợp mất hoặc hư hỏng hoặc thay đổi một trong các thông tin hoặc sai sót thông tin; - 430.000 đồng đối với các trường hợp còn lại	- 75.000 đồng đối với trường hợp mất hoặc hư hỏng hoặc thay đổi một trong các thông tin hoặc sai sót thông tin; - 215.000 đồng đối với các trường hợp còn lại	- 150.000 đồng đối với trường hợp mất hoặc hư hỏng hoặc thay đổi một trong các thông tin hoặc sai sót thông tin; - 430.000 đồng đối với các trường hợp còn lại	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
10	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	430.000	215.000	430.000	
11	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	430.000 đồng/hồ sơ	215.000 đồng/hồ sơ	430.000 đồng/hồ sơ	
II	**LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ**					
12	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	TTHC mới phân cấp	Phí thẩm định hồ sơ xuất khẩu thiết bị y tế: 500.000 đồng/1 hồ sơ	Phí thẩm định hồ sơ xuất khẩu thiết bị y tế: 1.000.000 đồng/1 hồ sơ	
13	1.003.039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	3.000.000	1.500.000	3.000.000	
14	1.003.029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	- Phí thẩm định công bố loại A: 1.000.000 đồng/ 1 hồ sơ	- Phí thẩm định công bố loại A: 500.000 đồng/ 1 hồ sơ	- Phí thẩm định công bố loại A: 1.000.000 đồng/ 1 hồ sơ	
			- Phí thẩm định công bố loại B: 3.000.000 đồng/ 1 hồ sơ	- Phí thẩm định công bố loại B: 1.500.000 đồng/ 1 hồ sơ	- Phí thẩm định công bố loại B: 3.000.000 đồng/ 1 hồ sơ	
15	1.003.006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	3.000.000	1.500.000	3.000.000	
III	**LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH**					

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
16	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	300.000	150.000	300.000	
18	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	300.000	150.000	300.000	
19	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng/hồ sơ	Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 1.750.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 1.250.000 đồng/hồ sơ	Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng/hồ sơ	
20	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu.	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.000.000 đồng/hồ sơ	2.000.000 đồng/hồ sơ	
21	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	2.000.000 đồng/lần	1.000.000 đồng/lần	2.000.000 đồng/lần	
22	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	2.500.000 đồng/lần	1.250.000 đồng/lần	2.500.000 đồng/lần	
23	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng.	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.000.000 đồng/hồ sơ	2.000.000 đồng/hồ sơ	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
24	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ.	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.000.000 đồng/hồ sơ	2.000.000 đồng/hồ sơ	
25	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Trường hợp 1: 11.000.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp 2: Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 3.500.000 đồng/hồ sơ	Trường hợp 1: 5.500.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp 2: Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 1.750.000 đồng/hồ sơ	Trường hợp 1: 11.000.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp 2: - Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 3.500.000 đồng/hồ sơ	
26	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	4.000.000 đồng/hồ sơ	2.000.000 đồng/hồ sơ	4.000.000 đồng/hồ sơ	
27	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	2.500.000 đồng/hồ sơ	1.250.000 đồng/hồ sơ	2.500.000 đồng/hồ sơ	
28	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	2.000.000 đồng/hồ sơ	1.000.000 đồng/hồ sơ	2.000.000 đồng/hồ sơ	
29	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	2.500.000 đồng/hồ sơ	2.500.000 đồng/hồ sơ	2.500.000 đồng/hồ sơ	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục	Phí, Lệ phí thu theo mức cũ	Phí thực hiện mức thu 50% (từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026)	Phí áp dụng áp dụng từ ngày 01/01/2027	Ghi chú
30	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	2.000.000 đồng/lần	2.000.000 đồng/lần	2.000.000 đồng/lần	
31	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	9.000.000 đồng	9.000.000 đồng	9.000.000 đồng	
32	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	9.000.000 đồng	4.500.000 đồng	9.000.000 đồng	
33	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	9.000.000 đồng	9.000.000 đồng	9.000.000 đồng	
34	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	5.000.000 đồng/hồ sơ	5.000.000 đồng/hồ sơ	5.000.000 đồng/hồ sơ	
35	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	- 2.500.000 Đồng Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung	- 1.250.000 Đồng Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung	- 2.500.000 Đồng Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung	
IV	**LĨNH VỰC Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN**					
36	1.012415	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	2.500.000 đồng	1.250.000 đồng	2.500.000 đồng	